



Số: 16/CBTT-MKV

Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần dược thú y Cai Lậy thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 /năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lậy

- Mã chứng khoán : MKV
- Địa chỉ trụ sở chính : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
- Điện thoại: 02733710769 Fax: 02733826363
- Email: info@cailayvetco.com; Website: www.cailayvetco.com.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 19 tháng 10 năm 2023 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/10/2023 tại đường dẫn: www.cailayvetco.com.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch: không phát sinh
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin

Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

2

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3-4

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

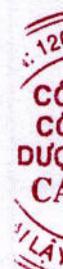
5

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7-27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2023 đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|---------------------|---------------|
| Ông Đào Mạnh Lương | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Lê Thành Nam | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|----------------------------|--------------|
| Ông Đỗ Văn Tài | Giám đốc |
| Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền | Phó Giám đốc |

Kế toán trưởng

Bà Võ Thị Lệ Trinh

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 02/2023/UQ-CTHĐQT-MKV ngày 04 tháng 01 năm 2023 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc và Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền- Phó giám đốc là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/07/2023 đến 30/09/2023

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 61,177,512,222 | 64,911,917,328 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4,463,006,934 | 4,177,245,011 |
| Tiền | 111 | 4 | 4,463,006,934 | 4,177,245,011 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32,356,350,936 | 25,093,746,293 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 31,792,562,107 | 23,406,474,070 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 236,743,120 | 1,515,539,000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 327,045,709 | 171,733,223 |
| Hàng tồn kho | 140 | | 17,425,459,937 | 28,663,187,241 |
| Hàng tồn kho | 141 | 8 | 17,498,716,167 | 28,672,648,111 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (73,256,230) | (9,460,870) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 932,694,415 | 977,738,783 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 9 | 575,996,248 | 832,167,985 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 356,698,167 | 145,570,798 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 37,114,314,663 | 41,131,791,195 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 6 | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 36,133,774,914 | 40,312,089,646 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 36,133,774,914 | 40,312,089,646 |
| - Nguyên giá | 222 | | 102,093,300,169 | 101,493,667,169 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (65,959,525,255) | (61,181,577,523) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 260,000,000 | 260,000,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (260,000,000) | (260,000,000) |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 233,282,000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | 233,282,000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 980,539,749 | 586,419,549 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 9 | 980,539,749 | 586,419,549 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 98,291,826,885 | 106,043,708,523 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 20,266,652,185 | 32,423,552,682 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 20,266,652,185 | 30,923,552,682 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 8,250,551,306 | 5,723,103,364 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 335,208,170 | 22,503,151 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 261,211,165 | 217,890,136 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 1,175,829,161 | 1,177,967,599 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 10 | 10,177,480,011 | 5,344,517,951 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 11 | 103,603,453 | 70,286,650 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 16 | - | 18,404,514,912 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | (37,231,081) | (37,231,081) |
| Nợ dài hạn | 330 | | - | 1,500,000,000 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 11 | | 1,500,000,000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 16 | | |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 78,025,174,700 | 73,620,155,841 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 78,025,174,700 | 73,620,155,841 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 50,000,380,000 | 50,000,380,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 50,000,380,000 | 50,000,380,000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (380,000) | (380,000) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 69,863,124 | 69,863,124 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 27,955,311,576 | 23,550,292,717 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 23,550,292,717 | 17,646,242,213 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 4,405,018,859 | 5,904,050,504 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 98,291,826,885 | 106,043,708,523 |



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2023 | | Lũy kế | |
|---|-------|-------------|----------------|------------------|----------------|------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 35,621,679,942 | 36,628,340,910 | 90,010,710,403 | 96,324,467,647 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 19 | 4,254,513,650 | 2,120,847,912 | 8,359,468,135 | 5,396,781,633 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 31,367,166,292 | 34,507,492,998 | 81,651,242,268 | 90,927,686,014 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 22,598,062,512 | 25,131,100,125 | 58,191,690,302 | 66,236,067,547 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 8,769,103,780 | 9,376,392,873 | 23,459,551,966 | 24,691,618,467 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 112,721,205 | 46,292,139 | 230,738,556 | 173,700,735 |
| Chi phí tài chính | 22 | 22 | 877,129,039 | 1,210,566,933 | 2,691,479,890 | 3,456,718,020 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 31,104,938 | 248,030,963 | 481,411,626 | 801,106,426 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 23 | 3,622,950,060 | 3,599,949,440 | 10,067,549,892 | 10,552,811,342 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 23 | 1,848,282,291 | 1,845,828,789 | 5,612,818,894 | 5,308,478,774 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2,533,463,595 | 2,766,339,850 | 5,318,441,846 | 5,547,311,066 |
| Thu nhập khác | 31 | 24 | 4,380,085 | 2,463,163 | 187,899,959 | 5,869,889 |
| Chi phí khác | 32 | 25 | 527 | 5,807,580 | 54,585 | 83,906,330 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 4,379,558 | (3,344,417) | 187,845,374 | (78,036,441) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 2,537,843,153 | 2,762,995,433 | 5,506,287,220 | 5,469,274,625 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 26 | 507,568,736 | 553,760,603 | 1,101,268,361 | 1,186,048,708 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 2,030,274,417 | 2,209,234,830 | 4,405,018,859 | 4,283,225,917 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 406 | 442 | 881 | 857 |



Đỗ Văn Tài
Giám đốc
Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Từ 01/01/2023 | Từ 01/01/2022 |
|---|-------------------|------------------|------------------|
| | | đến 30/09/2023 | đến 30/09/2022 |
| | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 5,506,287,220 | 5,469,274,625 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 5,396,055,732 | 5,987,783,207 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 63,795,360 | (220,037,866) |
| (Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (14,895,550) |
| (Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư | 05 | (230,738,556) | (135,971,235) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 481,411,626 | 801,106,426 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 11,216,811,382 | 11,887,259,607 |
| Giảm/(Tăng) các khoản phải thu | 09 | (7,733,173,063) | (13,287,915,656) |
| Giảm hàng tồn kho | 10 | 11,173,931,944 | 1,319,634,019 |
| Tăng các khoản phải trả | 11 | 6,542,155,926 | 4,726,270,086 |
| Giảm/(Tăng) chi phí trả trước | 12 | (137,948,463) | (173,358,322) |
| Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (577,221,498) | (872,066,799) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1,300,000,000) | (1,475,412,516) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 38,103,408 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 19,184,556,228 | 2,162,513,827 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (984,459,000) | |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 200,000,000 | |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 290,179,607 | 135,971,235 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (494,279,393) | 135,971,235 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 9,087,005,320 | 83,999,586,412 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (27,491,520,232) | (87,212,829,249) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (18,404,514,912) | (3,213,242,837) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 285,761,923 | (914,757,775) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4,177,245,011 | 3,069,292,957 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4,463,006,934 | 2,154,535,182 |



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

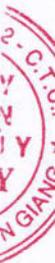
Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2023 đến 30/09/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|--------------------------|-------------------------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 31 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 |
| Phương tiện vận tải | 06 |

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản | Thời gian khấu hao (năm) |
|---------------------|-------------------------------------|
| Máy móc, thiết bị | 10 |

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

0505
NG T
PH
C TH
LẬ
T. TI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 61,369,378 | 209,961,479 |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 4,401,637,556 | 3,967,283,532 |
| | 4,463,006,934 | 4,177,245,011 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>6,000,000,000</u> | <u>6,000,000,000</u> |
| | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 31,792,562,107 | - | 23,406,474,070 | - |
| Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang | 24,503,523,785 | - | 18,412,050,727 | - |
| CH Thuốc Thú Y - Thủy Sản Trần Đệ | 181,501,328 | - | 55,192,622 | - |
| Đỗ Quốc Dũng | 769,469,747 | - | 427,064,996 | - |
| Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2 | 186,192,343 | - | 351,095,273 | - |
| Công Ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1 | 655,548,247 | - | 468,645,469 | - |
| HKD Cửa hàng thuốc thú y Lộc Phát | 158,127,968 | - | - | - |
| Công Ty Cổ Phần TOPCIN | 140,698,067 | - | 415,012,598 | - |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 5,197,500,622 | - | 3,277,412,385 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| | 31,792,562,107 | - | 23,406,474,070 | - |
| Phải thu khách hàng là bên liên quan | - | - | 11,000,000 | - |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin | - | - | 11,000,000 | - |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------|--------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 327,045,709 | - | 171,733,223 | - |
| - Tạm ứng cho nhân viên | 233,818,479 | - | 112,292,172 | - |
| - Phải thu khác | 93,227,230 | - | 59,441,051 | - |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| | 327,045,709 | - | 171,733,223 | - |

8. HÀNG TỒN KHO

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 11,534,785,237 | - | 22,385,916,030 | - |
| Thành phẩm | 5,500,681,479 | (73,256,230) | 5,854,907,834 | (9,460,870) |
| Hàng hóa | 463,249,451 | - | 431,824,247 | - |
| | 17,498,716,167 | (73,256,230) | 28,672,648,111 | (9,460,870) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 575,996,248 | 832,167,985 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 56,144,445 | 77,812,083 |
| - Chi phí mua bảo hiểm | 232,469,713 | 157,657,256 |
| - Chi phí sửa chữa bảo trì | 217,680,653 | 267,621,403 |
| - Các khoản khác | 69,701,437 | 329,077,243 |
| Dài hạn | 980,539,749 | 586,419,549 |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 19,009,285 | 36,034,467 |
| - Chi phí sửa chữa | 771,354,672 | 366,860,869 |
| - Các khoản khác | 190,175,792 | 183,524,213 |
| | 1,556,535,997 | 1,418,587,534 |

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 10,177,480,011 | 5,344,517,951 |
| - Thủ lao HĐQT & Ban Kiểm Soát | 108,000,000 | 149,000,000 |
| - Chi phí chiết khấu | 8,317,469,556 | 3,728,081,534 |
| - Chi phí khác | 1,752,010,455 | 1,467,436,417 |
| Dài hạn | - | - |
| | 10,177,480,011 | 5,344,517,951 |

11. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|----------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 103,603,453 | 70,286,650 |
| - Kinh phí công đoàn | 29,239,170 | 43,786,650 |
| - Phải trả khác | 74,364,283 | 26,500,000 |
| Dài hạn | - | 1,500,000,000 |
| - Cổ tức phải trả | - | 1,500,000,000 |
| | 103,603,453 | 1,570,286,650 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng |
|------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| 01/01/2023 | 36,887,812,125 | 59,983,186,593 | 4,622,668,451 | 101,493,667,169 |
| - Mua trong năm | - | 1,217,741,000 | - | 1,217,741,000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (618,108,000) | (618,108,000) |
| 30/09/2023 | <u>36,887,812,125</u> | <u>61,200,927,593</u> | <u>4,004,560,451</u> | <u>102,093,300,169</u> |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| 01/01/2023 | (11,972,982,590) | (44,659,590,375) | (4,549,004,558) | (61,181,577,523) |
| - Khấu hao trong năm | (1,177,762,665) | (4,144,629,174) | (73,663,893) | (5,396,055,732) |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 618,108,000 | 618,108,000 |
| 30/09/2023 | <u>(13,150,745,255)</u> | <u>(48,804,219,549)</u> | <u>(4,004,560,451)</u> | <u>(65,959,525,255)</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| 01/01/2023 | <u>24,914,829,535</u> | <u>15,323,596,218</u> | <u>73,663,893</u> | <u>40,312,089,646</u> |
| 30/09/2023 | <u>23,737,066,870</u> | <u>12,396,708,044</u> | <u>-</u> | <u>36,133,774,914</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính VND | Cộng VND |
|------------------------|---|---------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| 01/01/2023 | 260.000.000 | 260.000.000 |
| 30/09/2023 | 260.000.000 | 260.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | |
| 01/01/2023 | (260.000.000) | (260.000.000) |
| - Khấu hao trong năm | - | - |
| 30/09/2023 | (260.000.000) | (260.000.000) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| 01/01/2023 | - | - |
| 30/09/2023 | - | - |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/09/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8,250,551,306 | 8,250,551,306 | 5,723,103,364 | 5,723,103,364 |
| - Công ty TNHH Hóa chất NaVy | - | - | 102,350,021 | 102,350,021 |
| - Công Ty TNHH Lva Việt Nam | 3,403,150,129 | 3,403,150,129 | 718,349,673 | 718,349,673 |
| - Công ty Phát Triển Hải Đăng | 754,504,354 | 754,504,354 | 196,499,888 | 196,499,888 |
| - Công ty Thành Nhơn | 593,629,422 | 593,629,422 | 55,800,031 | 55,800,031 |
| - Công ty Bao Bì Hoá Chất Minh Quân | 30,132,000 | 30,132,000 | - | - |
| - Công ty TNHH Ruby | 1,360,725,000 | 1,360,725,000 | 181,500,000 | 181,500,000 |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin | - | - | 3,208,000,000 | 3,208,000,000 |
| - Phải trả người bán khác | 2,108,410,401 | 2,108,410,401 | 1,260,603,751 | 1,260,603,751 |
| Phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| | 8,250,551,306 | 8,250,551,306 | 5,723,103,364 | 5,723,103,364 |
| Phải trả người bán là bên liên quan | - | - | 3,208,000,000 | 3,208,000,000 |
| - Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin | - | - | 3,208,000,000 | 3,208,000,000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/09/2023 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 200,084,532 | 2,266,570,622 | 2,219,269,333 | 247,385,821 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 17,805,604 | 394,708,166 | 398,688,426 | 13,825,344 |
| - Các loại thuế khác | - | 5,000,000 | 5,000,000 | - |
| | 217,890,136 | 2,666,278,788 | 2,622,957,759 | 261,211,165 |

| | 01/01/2023 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 30/09/2023 |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Phí, lệ phí và các khoản khác | 25,033,737 | - | - | 25,033,737 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 55,092,124 | 117,070,761 | 129,466,491 | 67,487,854 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 35,006,376 | 1,101,268,361 | 1,300,000,000 | 233,738,015 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | - | - | - |
| - Thuế giá trị gia tăng | 30,438,561 | - | - | 30,438,561 |
| | 145,570,798 | 1,218,339,122 | 1,429,466,491 | 356,698,167 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 30/09/2023 | | Trong năm | | 01/01/2023 | |
|--|------------|-----------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ ngắn hạn | - | - | 9,087,005,320 | 27,491,520,232 | 18,404,514,912 | 18,404,514,912 |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | - | - | 9,087,005,320 | 27,491,520,232 | 18,404,514,912 | 18,404,514,912 |
| - Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (1) | - | - | 9,087,005,320 | 27,491,520,232 | 18,404,514,912 | 18,404,514,912 |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i> | - | - | - | - | - | - |
| Vay và nợ dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| <i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i> | - | - | - | - | - | - |
| | - | - | 9,087,005,320 | 27,491,520,232 | 18,404,514,912 | 18,404,514,912 |
| Vay và nợ với bên liên quan | - | - | - | - | - | - |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:

- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
- Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
- Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|-------------------|------------------------------|------------------|--------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| 01/01/2022 | 50,000,380,000 | (380,000) | 69,863,124 | 17,646,242,213 | 67,716,105,337 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 4,385,571,474 | 4,385,571,474 |
| - Giảm khác | | | | (102,345,557) | (102,345,557) |
| 30/09/2022 | 50,000,380,000 | (380,000) | 69,863,124 | 21,929,468,130 | 71,999,331,254 |
| 01/01/2023 | 50,000,380,000 | (380,000) | 69,863,124 | 23,550,292,717 | 73,620,155,841 |
| - Lãi trong năm | - | - | - | 4,405,018,859 | 4,405,018,859 |
| - Giảm khác | | | | | - |
| 30/09/2023 | 50,000,380,000 | (380,000) | 69,863,124 | 27,955,311,576 | 78,025,174,700 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin | 28,588,790,000 | 28,588,790,000 |
| Các cổ đông khác | 21,411,590,000 | 21,411,590,000 |
| | 50,000,380,000 | 50,000,380,000 |

17.3 CỔ PHIẾU

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|--|-------------------|-------------------|
| | CP | CP |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5,000,038 | 5,000,038 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5,000,038 | 5,000,038 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | (38) | (38) |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5,000,000 | 5,000,000 |
| * Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 10,000 | 10,000 |

17.4 CÁC QUỸ

| | 30/09/2023 | 01/01/2023 |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 69,863,124 | 69,863,124 |

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|--|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 35,621,679,942 | 36,628,340,910 |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 35,621,679,942 | 36,628,340,910 |
| | 35,621,679,942 | 36,628,340,910 |
| Doanh thu với các bên liên quan | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 4,254,513,650 | 2,120,847,912 |
| Trong đó: | | |
| - Chiết khấu thương mại | 4,179,093,130 | 2,027,061,739 |
| - Giảm giá hàng bán | | |
| - Hàng bán bị trả lại | 75,420,520 | 93,786,173 |
| | 4,254,513,650 | 2,120,847,912 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| - Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 22,598,062,512 | 25,131,100,125 |
| | 22,598,062,512 | 25,131,100,125 |

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|------------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 112,721,205 | 38,702,139 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | | 7,590,000 |
| | 112,721,205 | 46,292,139 |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|-------------------------|---|---|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 31,104,938 | 248,030,963 |
| - Chiết khấu thanh toán | 842,524,901 | 942,878,520 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3,499,200 | 19,657,450 |
| | 877,129,039 | 1,210,566,933 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|---|--|--|
| Các khoản chi phí bán hàng | 3,622,950,060 | 3,599,949,440 |
| - Chi phí nhân viên bán hàng | 1,472,366,425 | 1,733,638,904 |
| - Chi phí vật liệu, bao bì | - | 6,473,082 |
| - Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 4,201,136 | 1,924,343 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 24,554,631 | 73,396,915 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 969,011,820 | 995,527,001 |
| - Chi phí bán hàng khác | 1,152,816,048 | 788,989,195 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | 1,848,282,291 | 1,845,828,789 |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 797,426,478 | 871,237,989 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 18,529,769 | 40,934,581 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 1,425,000 | 1,425,000 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 946,029,893 | 856,809,867 |
| - Chi phí quản lý khác | 84,871,151 | 75,421,352 |

24. THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|------------------|--|--|
| - Các khoản khác | 4,380,085 | 2,463,163 |
| | 4,380,085 | 2,463,163 |

25. CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|--------------------------|--|--|
| - Các khoản bị phạt | - | 656,051 |
| - Các khoản chi phí khác | 527 | 5,151,529 |
| | 527 | 5,807,580 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

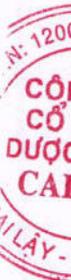
| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 2,537,843,153 | 2,762,995,433 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 527 | 5,807,580 |
| - Chi phí khác | 527 | 5,807,580 |
| Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế | - | - |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 2,537,843,680 | 2,768,803,013 |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 507,568,736 | 553,760,603 |
| Thuế TNDN truy thu năm 2019-2020 | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 507,568,736 | 553,760,603 |

27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 2,030,274,417 | 2,209,234,830 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP) | 5,000,000 | 5,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) | 406 | 442 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu | 37,601,502,576 | 22,776,976,409 |
| Chi phí nhân công | 3,530,635,193 | 4,726,621,075 |
| Khấu hao tài sản cố định | 1,803,309,258 | 1,905,150,089 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,745,676,545 | 2,673,482,604 |
| Chi phí khác | 1,263,161,835 | 892,553,039 |
| Tổng chi phí sản xuất kinh doanh | 46,944,285,407 | 32,974,783,216 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 như sau:

| STT | Bên liên quan | Mối quan hệ |
|-----|--------------------------------|-------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin | Công ty mẹ |

Thu nhập của Ban Giám Đốc

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|---------------------------------------|--|--|
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc | 347,930,000 | 346,414,610 |
| - Thù lao của Hội đồng quản trị, BKS | 36,000,000 | 37,000,000 |
| - Thu nhập Ban Giám đốc | 311,930,000 | 309,414,610 |

Giao dịch với các bên liên quan

| | Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND | Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND |
|--------------------------------|--|--|
| Mua hàng từ các bên liên quan | - | - |
| Bán hàng cho các bên liên quan | - | - |

505472
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THỦ Y CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Giàu
Người lập